

Biểu mẫu 05

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
Trường Tiểu học Kỳ Đồng

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo kế hoạch phân tuyển quy định	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình Phổ thông 2018	Chương trình Phổ thông 2018	Chương trình sau 2000	Chương trình sau 2000	Chương trình sau 2000
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình và nhà trường có sự liên hệ thường xuyên, định kỳ. Học sinh có ý thức tự giác và cố gắng chăm chỉ học tập.	Gia đình và nhà trường có sự liên hệ thường xuyên, định kỳ. Học sinh có ý thức tự giác và cố gắng chăm chỉ học tập.	Gia đình và nhà trường có sự liên hệ thường xuyên, định kỳ. Học sinh có ý thức tự giác và cố gắng chăm chỉ học tập.	Gia đình và nhà trường có sự liên hệ thường xuyên, định kỳ. Học sinh có ý thức tự giác và cố gắng chăm chỉ học tập.	Gia đình và nhà trường có sự liên hệ thường xuyên, định kỳ. Học sinh có ý thức tự giác và cố gắng chăm chỉ học tập.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Học sinh được học tập, rèn luyện và sinh hoạt bán trú tại trường.	Học sinh được học tập, rèn luyện và sinh hoạt bán trú tại trường.	Học sinh được học tập, rèn luyện và sinh hoạt bán trú tại trường.	Học sinh được học tập, rèn luyện và sinh hoạt bán trú tại trường.	Học sinh được học tập, rèn luyện và sinh hoạt bán trú tại trường.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% đạt chuẩn kiến thức; phẩm chất năng lực.	100% đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng.	100% đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng.	100% đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng.	100% đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 2.	Tiếp tục học lên lớp 3.	Tiếp tục học lên lớp 4.	Tiếp tục học lên lớp 5.	Tiếp tục học lên lớp 6.

Quận 3, ngày 24 tháng 6 năm 2022

Hiệu trưởng

Võ Thị Thương Huyền

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2175	358	391	437	517	472
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	2175	358	391	437	517	472
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2159 (99.3)	356 (99.4)	391 (100)	427 (97.7)	513 (99.2)	472 (100)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 (0.7)	2 (0.6)	-	10 (2.3)	4 (0.8)	-
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1627 (74.8)	315 (88.5)	338 (86.4)	318 (72.8)	299 (57.8)	357 (75.6)
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	538 (24.7)	39 (11.0)	52 (13.3)	114 (26.1)	218 (42.2)	115 (24.4)
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0.5)	04 (0.5)	01 (0.2)	05 (1.1)	-	-
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2165 (99.5)	354 (98,9)	390 (99.7)	432 (98.9)	517 (100)	472 (100)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	2165 (99.5)	354 (98,9)	390 (99.7)	432 (98.9)	517 (100)	472 (100)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0.5)	04 (1.1)	01 (0.3)	5 (1.1)	0	0

Quận 3, ngày 24 tháng 6 năm 2021
Hiệu trưởng

Võ Thị Thương Huyền

Biểu mẫu 07

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
Trường Tiểu học Kỳ Đồng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	59	Số m ² /học sinh: 1,1 m ²
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	59	-
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ, mượn	-	-
III	Số điểm trường lẻ	-	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5088 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1832 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	3126 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2840 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	56 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	144 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	-	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	192 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	96 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	-	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	-	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	72 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	10	01/lớp
1.2	Khối lớp 2	10	01/lớp
1.3	Khối lớp 3	10	01/lớp
1.4	Khối lớp 4	12	01/lớp
1.5	Khối lớp 5	11	01/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập	110	Số học sinh/bộ: 01

	(Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	53	01
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	
5	Laptop	09	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	01 (96 m ²)
XI	Nhà ăn	-

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	01 (366 m ²)	350	0.96 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	14	7/7	336	168/168
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	-
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	-
XVII	Kết nối internet	Có	-
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	-
XIX	Tường rào xây	Có	-

Quận 3, ngày 24 tháng 6 năm 2022
Hiệu trưởng

Võ Thị Thương Huyền

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	KXL
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	79		1	64	09	1	4		22	48	61			09
I	Giáo viên	67			58	09				22	45	61			09
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	10			8	2				2	8	10			2
3	Tin học														
4	Âm nhạc	2			1	1				1	1	2			
5	Mỹ thuật	2			1	1				1	1	2			1
6	Thể dục	3			3						3	3			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2						3	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2	2			
III	Nhân viên	9			4		1	4							
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1			1										
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Phục vụ, bảo vệ	5					1	4							

Quận 3, ngày 24 tháng 6 năm 2022

Hiệu trưởng

Võ Thị Thương Huyền